

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
CN: Tầng 3, số 112 Nguyễn Hữu Thọ, Hòa Thuận Tây, Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(**VIETVALUES**)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Điều hành | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kết quả soát xét về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 05 |
| 3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 06 - 15 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 16 - 21 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204-/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế : 0400554813

Điện thoại : (+84) 0511 3 888 456

Fax : (+84) 0511 3 888 459

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Quang Trung | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Thành viên |
| Bà Mai Thị Thi | Thành viên |

4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|------------|
| Bà Mai Trương Tú Oanh | Trưởng ban |

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|--------------------------|--------------------|
| Bà Đào Thị Phước | Tổng Giám đốc |
| Bà Mai Thị Thi | Giám đốc tài chính |
| Bà Nguyễn Thị Kiều Giang | Kế toán trưởng |

4.4. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Quang Trung | Chủ tịch HĐQT |

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2015.

6. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2015 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

7. Trách nhiệm của Ban Điều hành với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Điều hành Công ty cam kết lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính giữa niên độ đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 02/2012/UQ-DNSC ngày 02/07/2012.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo này đã được lập phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

TM. Ban Điều hành



ĐÀO THỊ PHƯỚC
Tổng Giám đốc

Số: 05/15/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng lập ngày 14 tháng 08 năm 2015 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 21.

Việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu và được lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh – Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐKHN số: 1650-2015-071-1

Đặng Minh Tuyền - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2701-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

V/v: báo cáo chi tiêu tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại thông tư số 226/2010/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ban hành ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tp. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Nguyễn Thị Như Hà

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐÀ NẴNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

ĐVT: VNĐ

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|-----------|---|----------------|-----------------------|------------------------|
| | | VKD (1) | Khoản giảm trừ (2) | Khoản tăng thêm (3) |
| A. | Nguồn vốn | | | |
| 1 | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 60.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 500.000.000 | | |
| 3 | Cổ phiếu Quĩ | | | |
| 4 | Quĩ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | |
| 5 | Quĩ đầu tư phát triển | 138.256.882 | | |
| 6 | Quĩ dự phòng tài chính | 138.256.882 | | |
| 7 | Quĩ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu | | | |
| 8 | Lợi nhuận tích lũy và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo qui định của pháp luật | 3.125.601.502 | | |
| 9 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi) | | | |
| 10 | Chênh lệch tỉ giá hối đoái | | | |
| 11 | Lợi ích của Cổ đông thiểu số | | | |
| 12 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | |
| 13 | Toàn phần tăng thêm hoặc giảm đi của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính | | (12.571.762.438) | |
| 1A | Tổng | | 51.330.352.828 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|------------|--|--------------|-----------------------|------------------------|
| | | VKD (1) | Khoản giảm trừ (2) | Khoản tăng thêm (3) |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định tại khoản 5 Điều 5 | | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | | |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | | | |
| 1 | Phải thu của khách hàng | | | - |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 2 | Trả trước cho người bán | | | |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | - |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 4 | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | - |
| 5 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | - |
| | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 352.966.402 | |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |
| IV | Hàng tồn kho | | | |
| 1 | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 396.098.174 | |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | | | |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | | - |
| 4,1 | Tạm ứng | | | |
| | Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | |
| 4,2 | Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1B | Tổng | | 749.064.576 | |

tl

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| STT | NỘI DUNG | Vốn khả dụng | | |
|--------------------------------|---|--------------|-----------------------|-----------------|
| | | VKD | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| C | Tài sản dài hạn | (1) | (2) | (3) |
| I | Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác | | | |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 2 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 3 | Phải thu dài hạn nội bộ | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 5 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| II | Tài sản cố định | | 488.638.816 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | | |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | |
| 3 | Đầu tư chứng khoán dài hạn | | | |
| | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại khoản 2 Điều 8 | | | |
| | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định tại khoản 5 Điều 5 | | | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| V | Tài sản dài hạn khác | | 2.782.811.354 | |
| | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo qui định tại Điều 5 | | | |
| C | Tổng | | 3.271.450.170 | |
| VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C | | | 47.309.838.082 | |

Eje

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro | Qui mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|--|--|-----------------|-----------------------|----------------------|
| | | (1) | (2) | (3) |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | 28.397.818.865 | - |
| 1 | Tiền (VND) | 0% | 14.397.818.865 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | 14.000.000.000 | - |
| 3 | Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ | 0% | - | - |
| II. Trái phiếu chính phủ | | | | |
| 4 | Trái phiếu chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5 | Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định | | | |
| 5,1 | Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ của các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3% | - | - |
| 5,2 | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn dưới một năm; | 3% | - | - |
| | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn từ 1 tới 5 năm; | 4% | - | - |
| | Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên; | 5% | - | - |
| III. Trái phiếu doanh nghiệp | | | | |
| 6 | Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| 7 | Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| | Trái phiếu không niêm yết có thời hạn đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | - | - |
| IV. Cổ phiếu | | | 4.436.919.300 | 2.217.073.770 |
| 8 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh; Chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở | 10% | 2.172.500 | 217.250 |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội | 15% | 1.476.800 | 221.520 |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom | 20% | - | - |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 12 | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 4.433.270.000 | 2.216.635.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | | - | - |
|--|--|----------|---------------|----------------|---|
| 13 | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | | - | - |
| 14 | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | | - | - |
| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | | - | - |
| 15 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch | 40% | | - | - |
| 16 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 50% | | - | - |
| VII. Các tài sản khác | | | | | |
| 17 | Cổ phần, phần vốn góp, và các loại chứng khoán khác | 80% | | - | - |
| 18 | Các tài sản đầu tư khác | | | | |
| VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) | | | | | |
| | Mã chứng khoán | Mức tăng | Qui mô rủi ro | Giá trị rủi ro | |
| 1. | ... | | | | |
| 2. | ... | | | | |
| A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) | | | | 2.217.073.770 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

B. RỦI RO THANH TOÁN

| Loại giao dịch | Giá trị rủi ro : | | | | | | Tổng giá trị rủi ro | |
|--|--|--|--------------|--------------|---------------|---------------|----------------------|--|
| | (1): hs 0% | (2): hs 0,8% | (3): hs 3,2% | (4): hs 4,8% | (5): hs 6% | (6): hs 8% | | |
| I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | = H/số RRTT theo đối tác x Giá trị TS tiềm ẩn rủi ro thanh toán | | | | | | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | | | | | 840.000.000 | 840.000.000 | |
| 2 | Cho vay chứng khoán / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | - | |
| 3 | Vay chứng khoán / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | - | |
| 4 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | - | |
| 5 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại / Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | | - | |
| 6 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (Cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | | | | | 2.241.144.000 | 2.241.144.000 | |
| Cộng | | | | | | | 3.081.144.000 | |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán : = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán | | | | | | | | |
| | Thời hạn thanh toán | Hệ số rủi ro | | | Qui mô rủi ro | | Giá trị rủi ro | |
| 1 | 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | | | - | | - | |
| 2 | 16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | | | - | | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

| | | | | |
|---|---|------|---|---|
| 3 | 31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - |
| 4 | Từ 60 ngày trở đi | 100% | - | - |
| | Cộng | | - | - |

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

| | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | Qui mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|--|--|---------------|---------------|----------------------|
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng | 30% | 840.000.000 | 252.000.000 |
| | Cộng | | | 252.000.000 |
| B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III) | | | | 3.333.144.000 |

Ghi chú:

- (1): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký Chứng khoán
- (3): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD
- (4): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc ngoài khối OECD
- (5): Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động ở Việt nam
- (6): Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức cá nhân khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

| | | |
|-------------|---|-----------------------|
| I. | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 5.790.951.569 |
| | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 479.005.201 |
| II. | 1. Chi phí khấu hao | 345.022.361 |
| | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 133.982.840 |
| | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | - |
| | 4. Dự phòng phải thu khó đòi | - |
| III. | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 5.311.946.368 |
| IV. | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ | 1.327.986.592 |
| V. | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 7.000.000.000 |
| | C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max (IV,V)) | 7.000.000.000 |
| | D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C) | 12.550.217.770 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|---|------------------------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 2.217.073.770 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 3.333.144.000 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 7.000.000.000 | |
| 4 | Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3) | 12.550.217.770 | |
| 5 | Vốn khả dụng | 47.309.838.082 | |
| 6 | Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4) | 377% | |

TP. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Giang

Nguyễn Thị Như Hà

Đào Thị Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/-UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 đồng.

Hoạt động của Công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở tại số: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các qui định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của riêng Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 226/2010/TT-BTC và các văn bản khác.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý một số khoản mục đặc thù nên Công ty đã áp dụng các cách thức diễn giải dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

| STT | Khoản mục | Cách thức diễn giải của Công ty |
|-----|---|---|
| 1 | Chi tiêu “lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật” (Chi tiêu g, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư 226/TT-BTC) | Chi tiêu này được xác định bằng tổng của: <ul style="list-style-type: none"> - Lợi nhuận lũy kế; - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2015; - Số dư các khoản dự phòng tại 30 tháng 06 năm 2015. Do số dư dự phòng trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục phi tiền tệ, phản ánh phần đã được dành riêng để xử lý các rủi ro phát sinh, toàn bộ số dư dự phòng này cần phải được cộng lại vào lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 để xác định vốn khả dụng của Công ty. |
| 2 | Chi tiêu “ Các khoản phải thu” (Chi tiêu g, Khoản 1, Điều 9 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư số 226/2010/TT-BTC) | Chi tiêu “Các khoản phải thu” bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và tiến hành xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC. |

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là thước đo mức độ an toàn tài chính của công ty, phản ánh khả năng của công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

01-...
 H...
 HHH...
 J V...
 ET...
 N...
 030...
 C...
 KI...
 CH...
 Đ...
 CH...

3.2. **Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng của công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các khoản lập dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Năm mươi phần trăm phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian hạn chế chuyển nhượng còn lại 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;

Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán nếu có.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba).

3.3. **Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của rủi ro chứng khoán đang nắm giữ của công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - + Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - + Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong quá trình bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Công ty không phát sinh giá trị rủi ro thị trường tăng thêm.

3.4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi các đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu; các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại



75-
HÀN
TN
TU
VIỆ
IG
ĐÀ

chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Căn cứ Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 8%.

Căn cứ Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay / tiền gửi.

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Công ty tính phần tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

ANG

ANG

3.5. Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

TP. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015.

Kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Nguyễn Thị Thu Hà



Đào Thị Phước